

KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ			
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)			
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	22,290	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	4,400	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	6,800	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	9,450	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1,640	
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	43,900	
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	8,500	
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	14,500	
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	17,700	
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	3,200	
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	70.81	
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	>10%	Phấn đấu đạt 19,79%
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100	
-	Nông, lâm, thủy sản	%	19-20	
-	Công nghiệp, xây dựng	%	31-32	
-	Thương mại, dịch vụ	%	41-42	
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	7-8	
5	Nông nghiệp			
5.1	Trồng trọt			
a.	Diện tích			
	- Lúa	Ha	22,399	
	- Cà phê	Ha	32,219	
	Trong đó cà phê xứ lạnh	Ha	5,331	
	- Cao su	Ha	81,614	
	- Sắn	Ha	40,022	
	- Mía	Ha	3,000	
	- Ngô	Ha	4,432	
	- Cây ăn quả	Ha	13,666	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	Trong đó, trồng mới:	Ha	1,098	
	+ Sầu riêng	Ha	300	
	+ Chanh dây	Ha	666	
	+ Chuối	Ha		
	+ Cây có múi (cam, chanh, bưởi)	Ha		
	+ Dứa	Ha		
	+ Cây ăn quả khác	Ha	132	
	- Cây Mắc ca	Ha	4,442	
	Trong đó, trồng mới	Ha	300	
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu			
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	122,151	
	- Cà phê nhân	Tấn	63,270	
	- Cao su mủ tươi	"	105,000	
	- Sắn	"	636,000	
	- Mía cây	"	112,000	
5.2	Cây dược liệu			
	- Sâm Ngọc linh	Ha	4,500	
	Trong đó, trồng mới		1,578	
	- Cây dược liệu khác	Ha		
	Trong đó, trồng mới			
5.3	Chăn nuôi			
a.	Tổng đàn	Con	339,230	
	- Đàn trâu	"	27,000	
	- Đàn bò	"	110,000	
	- Đàn lợn	"	202,230	
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu			
	- Thịt hơi các loại	Tấn	39,165	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	25,462	
5.4	Lâm nghiệp			
	- Trồng mới rừng	Ha	3,000	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	64.00	
5.5	Thủy sản			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1,000	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1,775	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	6,917	
6	Công nghiệp			
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	m3	480,000	
	- Tinh bột sắn	Tấn	265,000	
	- Đường	Tấn	12,800	
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	34,500	
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	3,500	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	530	
	- Nước máy	1000 m3	4,200	
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	41,600	
8	Du lịch			
-	Tổng lượt khách	L/khách	3,000,000	
	+ Khách quốc tế	"	25,000	
	+ Khách nội địa	"	2,975,000	
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	750	
9	Huyện nông thôn mới		2	
10	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	60	
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	7	
11	Thôn (làng) nông thôn mới trong năm	Thôn	200	
12	Cải tạo vườn tạp trong năm		2,000	
13	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	10	
14	Thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	5,000	
15	Chi ngân sách địa phương (bao gồm cả nhiệm vụ chi năm trước chuyển qua)		11,238	
16	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	353	
17	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	8	
18	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	Tăng 05 bậc so với năm 2024	
19	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng		
20	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
21	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng		
22	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	32,700	
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	"	26,800	
23	Phát triển doanh nghiệp			
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	300	
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	4,000	
24	Hợp tác xã			
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	320	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	40	
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã		
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1,860	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	20	
25	Tổ hợp tác			
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	305	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,689	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI			
1	Dân số			
-	Dân số trung bình	Người	620,000	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.22	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	69.85	
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	<108	
2	Lao động và việc làm			
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	7,000	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60	
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	44	
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều			
-	Số hộ nghèo	Hộ	2,180	
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	giảm 3%	
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	5,539	
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3.65	
4	Giáo dục và Đào tạo			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	173,500	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"		
	+ Tiểu học	"	99.99	
	+ Trung học cơ sở	"	98.30	
	+ Trung học phổ thông	"	62.00	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	40.00	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%		
	+ Mầm non	%	50.00	
	+ Tiểu học	%	77.00	
	+ Trung học Cơ sở	%	58.00	
	+ Trung học phổ thông	%	60.00	
5	Y tế			
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	95.00	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	30.00	
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	25.00	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	38.6	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.5	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	<28	
6	Văn hoá, thể thao, thông tin			
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	60	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	97	
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99.99	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	100.00	
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	100.00	
III	Các chỉ tiêu về môi trường			
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	90.00	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	95.00	
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95.00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100.00	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	85.00	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	85.00	
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH			
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	>=90	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	>82	
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	>90	
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	>=80	
5	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội		Giảm 5%	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Đắk Glei	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Sa Thầy	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
A	TRỒNG TRỌT												
*	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	205,132	24,780	31,792	21,281	13,221	24,917	13,530	11,296	29,288	6,760	28,266
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	122,151	21,727	19,966	8,165	13,344	10,622	10,579	20,793	9,480	6,301	1,174
-	Trong đó: Thóc	Tấn	101,223	15,389	18,717	7,423	12,750	9,727	7,222	14,443	8,904	5,895	754
1	Cây lương thực	Ha	26,831	4,191	3,889	1,613	3,393	2,418	2,152	5,094	2,019	1,743	318
1.1	Lúa cả năm	Ha	22,399	2,936	3,634	1,452	3,261	2,215	1,511	3,609	1,899	1,643	239
-	Năng suất	Tạ/ha	45.2	52.4	51.5	51.1	39.1	43.9	47.8	40.0	46.9	35.9	31.5
-	Sản lượng	Tấn	101,223	15,389	18,717	7,423	12,750	9,727	7,222	14,443	8,904	5,895	754
a	Lúa Đông Xuân	Ha	7,229	1,315	1,674	557	870	895	529	371	690	273	55
-	Năng suất	Tạ/ha	50.4	52.4	52.0	53.4	39.1	47.9	62.8	39.2	60.9	35.0	43.6
-	Sản lượng	Tấn	36,432	6,891	8,705	2,975	3,405	4,286	3,320	1,454	4,200	955	240
b	Lúa mùa	Ha	15,170	1,621	1,960	895	2,391	1,320	983	3,238	1,209	1,370	184
-	Năng suất	Tạ/ha	42.7	52.4	51.1	49.7	39.1	41.2	39.7	40.1	38.9	36.1	27.9
-	Sản lượng	Tấn	64,791	8,498	10,012	4,448	9,344	5,441	3,902	12,989	4,704	4,940	514
*	Lúa ruộng	Ha	12,682	1,578	1,900	855	1,935	1,000	635	2,663	796	1,250	70
-	Năng suất	Tạ/ha	47.4	53.5	52.0	51.2	43.8	49.0	50.5	43.7	51.3	38.3	46.5
-	Sản lượng	Tấn	60,113	8,437	9,880	4,378	8,478	4,900	3,206	11,637	4,085	4,787	326
*	Lúa rẫy	Ha	2,488	43	60	40	456	320	348	575	413	120	114
-	Năng suất	Tạ/ha	18.8	14.2	22.0	17.6	19.0	16.9	20.0	23.5	15.0	12.8	16.5
-	Sản lượng	Tấn	4,678	61	132	70	866	541	696	1,351	619	154	188
1.2	Ngô cả năm	Ha	4,432	1,255	255	161	131	203	641	1,485	120	100	79
-	Năng suất	Tạ/ha	47.2	50.5	49.0	45.9	45.2	44.0	52.4	42.8	47.9	40.6	53.2
-	Sản lượng	Tấn	20,929	6,338	1,250	742	594	895	3,357	6,350	576	406	421
a	Ngô vụ Đông Xuân	Ha	756	201	50	58	10	73	10	340	8		4
-	Năng suất	Tạ/ha	39.7	40.0	49.0	35.1	38.5	35.8	39.4	39.9	38.0		41.5

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Đắk Glei	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Sa Thầy	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
-	Sản lượng	Tấn	3,005	804	245	205	40	263	41	1,358	32		17
b	Ngô vụ mùa	Ha	3,676	1,054	205	103	121	130	631	1,145	112	100	75
-	Năng suất	Tạ/ha	48.8	52.5	49.0	52.1	45.8	48.6	52.6	43.6	48.6	40.6	53.8
-	Sản lượng	Tấn	17,924	5,534	1,005	537	554	632	3,316	4,992	544	406	404
2	Sắn	Ha	40,022	5,275	3,700	5,062	4,195	4,930	3,851	2,575	6,787	1,865	1,782
-	Năng suất	Tạ/ha	158.9	189.2	143.0	165.4	133.2	165.1	102.2	127.5	192.4	137.5	190.1
-	Sản lượng	Tấn	636,000	99,808	52,911	83,725	55,872	81,394	39,357	32,831	130,582	25,644	33,876
3	Rau, đậu	Ha	3,338	998	750	322	120	140	218	470	150	50	120
-	Rau các loại	Ha	2,853	935	500	292	120	140	126	450	120	50	120
-	Đậu các loại	Ha	485	63	250	30			92	20	30		
4	Mía	Ha	3,000	1,464	176	224	0	79	287	0	690	50	30
-	Trong đó diện tích trồng mới	Ha	1,479	350	150	150		79	200		500	50	0
-	Năng suất	Tạ/ha	373.3	396.1	386.5	384.2			382.1		384.4		371.0
-	Sản lượng	Tấn	112,000	58,001	6,783	8,606	0	0	10,962	0	26,534	0	1,113
5	Cây lâu năm	Ha	131,941	12,852	23,278	14,060	5,513	17,350	7,022	3,157	19,641	3,052	26,016
5.1	Cà phê	Ha	32,219	860	12,210	2,947	2,481	5,537	962	1,631	3,250	2,207	134
-	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha	1,000				300			350		350	
	+ Diện tích tái canh	Ha	0		0								
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	23,846	708	11,201	1,342	1,410	4,560	532	790	2,002	1,210	91
-	Năng suất	Tạ/ha	26.5	19.0	33.3	33.9	12.3	21.1	10.0	15.8	23.5	16.7	25.1
-	Sản lượng	Tấn	63,270	1,345	37,299	4,549	1,734	9,622	532	1,248	4,697	2,015	228
5.1.1	Trong đó cà phê xứ lạnh	Ha	5,331				1,675			1,631		2,025	
-	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha	1,000				300			350		350	
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	2,940				1,200			820		920	
-	Năng suất	Tạ/ha	15.9				15.5			15.8		16.5	
-	Sản lượng	Tấn	4,674				1,860			1,296		1,518	
5.2	Cao su	Ha	81,614	9,879	8,059	8,561	1,985	9,897	3,985		13,958	146	25,144

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Đắk Glei	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Sa Thầy	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
-	Trong đó: + Diện tích trồng mới	Ha			0								
-	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	67,180	8,715	7,335	5,795	1,215	8,960	1,621		11,587	52	21,900
-	Năng suất	Tạ/ha	15.6	14.5	17.3	12.6	8.4	16.1	15.0		15.2	11.9	16.8
-	Sản lượng	Tấn	105,000	12,671	12,680	7,301	1,019	14,426	2,430	0	17,628	62	36,783
5.3	Cây ăn quả	Ha	13,666	1,911	2,429	1,347	538	1,379	1,491	1,346	2,051	436	738
-	Trong đó diện tích trồng mới	Ha	1,098	206	130	125	50	172	90	70	165	10	80
+	Sầu riêng	Ha	300	30	30	50	20	50	20		50		50
+	Chanh dây	Ha	666	166	90	60	20	100	60	50	100	0	20
+	Cây ăn quả khác	Ha	132	10	10	15	10	22	10	20	15	10	10
5.4	Mắc ca	Ha	4,442	202	580	1,205	509	537	584	180	382	263	
-	Trong đó diện tích trồng mới	Ha	300	20	50	50	20	70	50		40		
6	Dược liệu												
6.1	Sâm Ngọc Linh	Ha	4,500				68					4,432	
-	Trong đó diện tích trồng mới	Ha	1,578				15					1,563	
	+ DT trồng mới của người dân	Ha	60				15					45	
	+ DT trồng mới của doanh nghiệp	Ha	1,518									1,518	
6.2	Dược liệu khác	Ha	11,913	402	538	997	3,022	82	230	4,058	632	1,945	7
-	Cây dược liệu hằng năm trồng năm 2025	Ha	1,600	53	80	190	355	9	33	603	110	167	
7	Cải tạo vườn tạp	Ha	2,000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
B	CHĂN NUÔI												
	Tổng đàn		339,230	76,183	38,136	31,663	37,397	34,184	38,858	20,428	28,181	26,351	7,849
1	Trâu	Con	27,000	605	1,296	1,457	4,582	268	161	10,197	561	7,801	72
2	Bò	Con	110,000	26,648	9,435	7,106	15,700	7,624	12,526	3,616	12,920	9,625	4,800
3	Lợn	Con	202,230	48,930	27,405	23,100	17,115	26,292	26,171	6,615	14,700	8,925	2,977
C	THỦY SẢN												
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	8,692	630	4,725	368	62	843	198	530	814	101	421
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	1,386	176	374	109	51	355	63	104	91	32	32

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng cộng	TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Đắk Glei	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Sa Thầy	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ia H'Drai
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	6,917	420	3,885	252	41	816	186	457	418	101	342
1.1	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	1,000	66	236	96	43	326	35	44	91	32	32
1.2	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	386	110	138	13	8	29	28	60			
1.3	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng	367	27	71	40				40	54		135
2	Khai thác thủy sản	Tấn	1,775	210	840	116	21	27	13	74	396		79
D	LÂM NGHIỆP												
1	Trồng mới rừng	Ha	3,000		510	530	100	460	110	150	470	200	470
-	UBND các huyện, thành phố trồng	Ha	3,000		510	530	100	460	110	150	470	200	470
2	Trồng cây phân tán	Cây	600,000	2,100	71,300	64,300	55,600	58,100	65,900	154,500	16,500	90,700	21,000
2.1	UBND các huyện, thành phố trồng	Cây	495,200	2,100	47,100	64,300	45,600	58,100	43,600	129,500	13,500	70,700	20,700
2.2	Các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trồng		104,800		24,200		10,000		22,300	25,000	3,000	20,000	300
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Thạch Nham	Cây	10,000							10,000			
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đắk Hà	Cây	24,200		24,200								
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	Cây	20,000									20,000	
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy	Cây	17,300						17,300				
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đắk Glei	Cây	4,200				4,200						
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	Cây	5,800				5,800						
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	Cây	5,000						5,000				
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	Cây	300										300
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	Cây	15,000							15,000			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	Cây	3,000								3,000		

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
VÀ TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra	
				Nhà nước	Ngoài nhà nước
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 2010)	Tỷ đồng	10,110		10,110
1	Công nghiệp khai khoáng	"	860		860.0
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	5,250		5,250
3	Sản xuất và phân phối điện, nước	"	4,960	960	4,000
II	Các sản phẩm chủ yếu				
1	Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	480,000		480,000
2	Tinh bột sắn	Tấn	265,000		265,000
3	Đường	Tấn	12,800		12,800
4	Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	34,500		34,500
5	Điện sản xuất	Triệu Kw/h	3,500	450	3,050
6	Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	530	530	
7	Nước máy	1000 M3	4,200		4,200

KẾ HOẠCH XUẤT, NHẬP KHẨU VÀ DU LỊCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Xuất khẩu			
1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	353	
	Trong đó: Địa phương	"		
2	Các mặt hàng chủ yếu			
-	Cà phê nhân	Tấn	450	
-	Tinh bột sắn	Tấn	42,000	
-	Bàn ghế gỗ các loại	(1000)SP	190	
-	Cao su thô và các sản phẩm từ cao su	Tấn	200,000	
-	Chế biến dây thun khoanh	Tấn	1,400	
II	Nhập khẩu		1,500	
1	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD		
	Trong đó: Địa phương	"	8.0	
III	Du lịch			
1	Tổng lượt khách	Lượt khách	3,000,000	
-	Khách quốc tế	"	25,000	
-	Khách nội địa	"	2,975,000	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	750	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - XÃ HỘI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình			
1	Dân số trung bình	Người	620,000	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.22	
3	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	69.85	
4	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai /100 bé gái	<108	
5	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0.3	
II	Giáo dục			
1	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học 2025-2026	Học sinh	173,500	
-	Nhà trẻ	Cháu	5,530	
-	Mẫu giáo	Học sinh	35,103	
-	Tiểu học (Công lập)	Học sinh	65,645	
-	Trung học cơ sở (Công lập)	Học sinh	48,225	
-	Trung học phổ thông (Công lập)	Học sinh	17,027	
-	Trung học phổ thông (Bổ túc văn hóa)	Học sinh	1,970	
2	Tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến lớp	%	22	
3	Tỷ lệ trẻ từ 3-5 tuổi đến lớp	%	96	
4	Tỷ lệ trẻ tuổi 5 tuổi ra lớp mẫu giáo trước khi vào lớp 1	%	100	
5	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi:			
-	Tiểu học	%	99.99	
-	Trung học cơ sở	%	98.3	
-	Trung học phổ thông	%	62	
6	Tỷ lệ trường mầm non, trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia đến cuối năm 2025			
	Trong đó:			
-	Mầm non	%	50	
-	Tiểu học	%	77	
-	Trung học cơ sở	%	58	
-	Trung học phổ thông	%	60	
7	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	40	

Biểu số: 14/UB

III	Y tế			
1	Giường bệnh công lập	Giường	2,670	
-	Tuyến tỉnh	Giường	1,255	
-	Tuyến huyện	Giường	1,415	
	Trong đó:			
	+ Giường bệnh tại Trung tâm Y tế	Giường	870	
	+ Giường bệnh tại Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	40	
	+ Giường lưu tại Trung tâm Y tế và Trạm Y tế	Giường	505	Trung tâm Y tế:10; Trạm y tế: 495
2	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.5	
4	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	
5	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	16.5	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	<28	
8	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận /100.000 dân	Ca	<7	
9	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	31.7	
10	Tỷ suất tử vong trẻ em sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	10	
11	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	<24	
12	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	37.5	
IV	Văn hóa - Thông tin			
1	Phát thanh, truyền hình (Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh)			
a	Phát thanh			
-	Phát sóng FM	Giờ	12,402	
	Trong đó:			
	Phát sóng FM 100 MHz (Tiếp sóng VOV1)	"	6,935	
	+ Trong đó phát sóng tiếng dân tộc	"	1,095	
	Phát sóng FM 95,1 MHz (Phát sóng kênh KRT)	"	5,467	
	+ Tiếng phổ thông	"	1,744	
	+ Tiếng dân tộc (Bahnar, Xê đăng, Jêtriêng, Gia Rai)	"	1,168	
	+ Tiếp sóng VOV3	"	2,555	
b	Truyền hình			
-	Phát sóng truyền hình số mặt đất (VTV1, VTV2, VTV3, VTV4 VTV5, VTV6, VTV7, VTV8, VTV9, VTV5 Tây Nguyên, KRT)	Giờ/kênh	8,760	

Biểu số: 14/UB

	Trong đó phát sóng kênh KRT:	Giờ	6,753	
	+ Tiếng phổ thông	"	6,534	
	+ Tiếng dân tộc (Bahnar, Xê Đăng, Jê Triêng, JaRai)	"	219	
2	Tỷ lệ hộ xem Đài Truyền hình Việt Nam	%	99.0	
3	Tỷ lệ hộ nghe Đài Tiếng nói Việt Nam	%	99.0	
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa xã	Xã/phường/ thị trấn	61	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	60	
6	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	97	
V	Lao động - Xã hội - Bình đẳng giới - Gia đình - PCBLGD			
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giảm	%	3.0	
2	Số lao động được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Lao động	7,000	
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	60.0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	44.0	
4	Số xã, phường phù hợp với trẻ em	Xã	60	
5	Tỷ lệ đối tượng trợ giúp xã hội đủ điều kiện được hưởng đầy đủ các chính sách trợ giúp xã hội	%	100	
6	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	95	
7	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%	30	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện/LLLĐ tham gia</i>	%	8.67	
8	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động	%	25.0	
9	Tỷ lệ số nạn nhân của bạo lực gia đình được tiếp cận các hoạt động hỗ trợ về phòng ngừa bạo lực gia đình, tư vấn về pháp lý, chăm sóc y tế, bảo vệ sự an toàn cho nạn nhân	%	92	
10	Tỷ lệ số người có hành vi bạo lực gia đình được tiếp cận các hoạt động hỗ trợ về phòng, ngừa, giáo dục chuyển đổi hành vi	%	90	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Người

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2025	Chia ra									
			TP Kon Tum	Huyện Đăk Hà	Huyện Đăk Tô	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đăk Gleï	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Ia H’Drai
1	Dân số có mặt đầu năm	608,284	191,466	87,242	55,465	29,708	62,225	53,035	56,824	31,775	28,840	11,704
2	Dân số tăng trong năm	23,432										
	- Tăng cơ học	15,868										
	- Tăng tự nhiên	7,564										
3	Dân số có mặt cuối năm	631,716	198,810	90,587	57,593	30,847	64,611	55,069	59,004	32,994	29,946	12,255
4	Dân số trung bình trong năm	620,000	195,138	88,915	56,528	30,278	63,418	54,052	57,914	32,385	29,393	11,980
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	1.22										
6	Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	0.3										

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

(Số học sinh có mặt đầu năm học, hệ công lập và ngoài công lập theo cấp quản lý)
(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Cháu, học sinh

STT	Cấp quản lý/đơn vị	Tổng số	Loại hình		Chia theo cấp học										Trong đó: Nội trú	
			Công lập	Ngoài Công lập	Nhà trẻ		Mẫu giáo		Tiểu học (công lập)	THCS (công lập)		THPT		Bổ túc VH		
					Tổng số	Công lập	Tổng số	Công lập		Tổng số	Công lập	Tổng số	Công lập	THCS		THPT
	Tổng cộng	173,500	166,725	6,775	5,530	3,740	35,103	30,118	65,645	48,225	48,225	17,027	17,027		1,970	3,060
I	Tỉnh quản lý	22,627	22,627		75	75	515	515	1,185	3,240	3,240	17,027	17,027		585	3,060
II	Huyện, thành phố quản lý	150,873	144,098	6,775	5,455	3,665	34,588	29,603	64,460	44,985	44,985				1,385	
1	Thành phố Kon Tum	37,735	34,720	3,015	1,060	300	8,125	5,870	17,520	11,030	11,030					
2	Huyện Đắk Hà	23,180	21,835	1,345	870	550	5,335	4,310	9,690	6,970	6,970				315	
3	Huyện Đắk Tô	15,610	15,610		450	450	3,740	3,740	6,540	4,720	4,720				160	
4	Huyện Tu Mơ Rông	8,740	8,740		235	235	2,400	2,400	3,515	2,530	2,530				60	
5	Huyện Ngọc Hồi	15,665	14,990	675	655	410	3,305	2,875	6,450	4,920	4,920				335	
6	Huyện Đắk Glei	14,995	14,950	45	545	500	3,430	3,430	6,310	4,550	4,550				160	
7	Huyện Sa Thầy	15,355	14,530	825	660	340	3,675	3,170	6,230	4,580	4,580				210	
8	Huyện Kon Rẫy	8,673	8,673		350	350	1,993	1,993	3,645	2,620	2,620				65	
9	Huyện Kon Plông	7,270	6,665	605	340	340	1,775	1,170	3,040	2,035	2,035				80	
10	Huyện Ia D'Hrai	3,650	3,385	265	290	190	810	645	1,520	1,030	1,030					

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO (TUYỂN MỚI) NĂM 2025
(Ngân sách Nhà nước cấp)

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Dvt: Học sinh, học viên, sinh viên

STT	Tên đơn vị - Hệ đào tạo	Thời gian đào tạo năm 2025	Số lượng	Ghi chú
	TỔNG SỐ		2.613	
I	TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM		1,152	(*)
1	Cao đẳng - Hệ chính quy		560	
-	Kế toán	4 tháng	40	
-	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	4 tháng	30	
-	Công tác xã hội	4 tháng	50	
-	Quản trị văn phòng	4 tháng	30	
-	Chăn nuôi	4 tháng	40	
-	Nông nghiệp công nghệ cao	4 tháng	30	
-	Lâm sinh	4 tháng	40	
-	Điều dưỡng	4 tháng	90	
-	Hộ sinh	4 tháng	40	
-	Dược	4 tháng	70	
-	Công nghệ ô tô	4 tháng	40	
-	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4 tháng	30	
-	Hàn	4 tháng	30	
2	Trung cấp - Hệ chính quy		592	
-	Tiếng Anh du lịch	4 tháng	35	
-	Kế toán doanh nghiệp	4 tháng	20	
-	Pháp luật	4 tháng	20	
-	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	4 tháng	25	
-	Công nghệ thông tin	4 tháng	25	
-	Hướng dẫn du lịch	4 tháng	20	
-	Trồng trọt	4 tháng	20	
-	Chăn nuôi - Thú y	4 tháng	30	
-	Nông nghiệp công nghệ cao	4 tháng	20	
-	Lâm sinh	4 tháng	30	
-	Công nghệ ô tô	4 tháng	90	
-	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4 tháng	20	
-	Cắt gọt kim loại	4 tháng	10	
-	Hàn	4 tháng	50	
-	Điện công nghiệp	4 tháng	52	
-	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện	4 tháng	50	

Biểu số: 16/UB

-	May thời trang	4 tháng	75	
II	TRƯỜNG CHÍNH TRỊ		1,461	
1	Đào tạo cao cấp		65	
-	Cao cấp Lý luận chính trị Khoá 22	2 tháng	65	
2	Đào tạo trung cấp		390	
-	Trung cấp Lý luận chính trị _HC (Hệ tập trung)	6 tháng	120	03 lớp
-	Trung cấp Lý luận chính trị _HC (Hệ không tập trung)	4 tháng	270	04 lớp
3	Đào tạo bồi dưỡng		1,006	
-	Lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên;	5 ngày	70	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Dân vận	5 ngày	150	
-	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm tra giám sát và thi hành kỷ luật Đảng	5 ngày	100	
-	Lớp bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ kỹ năng công tác Đoàn, Hội Đội cho cán bộ đoàn chuyên trách đang công tác tại Đoàn cấp tỉnh, cấp huyện và cấp sở	5 ngày	84	
-	Lớp bồi dưỡng chức danh chủ tịch, ủy viên Hội đồng đội cấp huyện, chủ tịch hội đồng đội cấp xã	5 ngày	112	
-	Lớp bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội cấp cơ sở	5 ngày	490	

Ghi chú:

(*): Trường Cao đẳng Kon Tum tổ chức thực hiện tuyển sinh và đào tạo theo đúng quy định; thực hiện linh hoạt quy mô tuyển sinh/năm đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016, Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 và Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ; công khai quy mô tuyển sinh/năm của từng ngành, nghề trên trang thông tin điện tử của Trường và báo cáo kết quả tuyển sinh về cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo đúng quy định.

KẾ HOẠCH TỶ LỆ BAO PHỦ BẢO HIỂM Y TẾ - BẢO HIỂM XÃ HỘI - BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu/Địa bàn	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra										Ghi chú
				TP Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Huyện Đắk Tô	Huyện Tu Mơ Rông	Huyện Ngọc Hồi	Huyện Đắk Gle	Huyện Sa Thầy	Huyện Kon Rẫy	Huyện Kon Plông	Huyện Ia H'Drai	
1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	95.0	91	98.25	98.29	100	95.00	98.01	99.71	98.55	97.11	100	
2	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%	30.0	41.53	23.13	23.18	33.40	22.01	18.69	17.70	22.73	36.76	58.82	
	Trong đó: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện/lực lượng lao động tham gia	%	8.67	9.3	8.28	8.2	5.89	8.59	8.59	8.17	9.15	10.15	5.65	
3	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động	%	25.0	37.24	19.83	17.89	24.41	17.42	13.71	13.29	15.88	25.25	57.25	

KẾ HOẠCH GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 814 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Địa phương	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Thành phố Kon Tum	%	0.20	
2	Huyện Đắk Glei	%	3.50	
3	Huyện Đắk Hà	%	1.50	
4	Huyện Đắk Tô	%	3.50	
5	Huyện Kon Plông	%	9.50	
6	Huyện Kon Rẫy	%	4.50	
7	Huyện Ngọc Hồi	%	0.50	
8	Huyện Sa Thầy	%	1.50	
9	Huyện Tu Mơ Rông	%	9.50	
10	Huyện Ia H’Drai	%	2.50	